

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Dân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ninh	Ủy viên
Ông Vũ Đăng Tú	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Ninh	Giám đốc
Ông Vũ Đăng Tú	Phó Giám đốc
Ông Đặng Hùng Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hạnh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/03/2020)
Bà Nguyễn Thị Nhật Linh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 21/10/2020)
Bà Lương Thị Bích Thủy	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 21/10/2020)

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3,  
phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

đính kèm Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**



**Nguyễn Văn Ninh**

**Giám đốc**

Ninh Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2021





Số: 188 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
(tiếp theo)

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



  
**Đặng Thị Thu Huyền**  
Giám đốc kiểm toán  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



**Đặng Thị Thu Hằng**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2021-034-1



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>59.319.628.184</b>	<b>49.122.019.925</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>21.768.946.670</b>	<b>14.592.812.060</b>
1. Tiền	111		21.768.946.670	14.592.812.060
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.508.113.611</b>	<b>14.485.519.368</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2.	6.198.042.384	5.791.340.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	4.801.970.434	7.377.461.942
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	14.293.461.476	5.425.471.476
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.	(4.785.360.683)	(4.108.754.771)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14.102.082.133</b>	<b>16.021.806.191</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6.	14.102.082.133	16.021.806.191
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.940.485.770</b>	<b>4.021.882.306</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	20.833.275	1.064.262.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.590.973.799	2.251.359.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	328.678.696	706.260.825
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>514.434.997.094</b>	<b>484.980.705.450</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>504.292.293.340</b>	<b>477.239.733.629</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	503.414.731.964	476.241.750.729
- Nguyên giá	222		696.674.552.931	646.443.152.238
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.259.820.967)	(170.201.401.509)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	877.561.376	997.982.900
- Nguyên giá	228		1.166.134.823	1.166.134.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(288.573.447)	(168.151.923)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.041.544.757</b>	<b>5.780.379.130</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	7.041.544.757	5.780.379.130
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.101.158.997</b>	<b>1.960.592.691</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	3.101.158.997	1.960.592.691
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>573.754.625.278</b>	<b>534.102.725.375</b>



Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>421.425.255.711</b>	<b>384.385.159.449</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>78.067.916.308</b>	<b>54.721.229.492</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	19.701.411.377	18.228.741.220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	4.646.799.270	2.669.007.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	710.103.712	687.668.529
4. Phải trả người lao động	314		1.808.599.263	759.252.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	15.845.135.338	8.604.977.257
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	580.587.756	1.128.215.084
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	34.716.361.249	22.584.448.793
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.918.343	58.918.343
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>343.357.339.403</b>	<b>329.663.929.957</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	343.357.339.403	329.663.929.957
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>152.329.369.567</b>	<b>149.717.565.926</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17.</b>	<b>152.329.369.567</b>	<b>149.717.565.926</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.800.000.000	150.800.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		366.597.534	366.597.534
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.162.772.033	(1.449.031.608)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.449.031.608)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.611.803.641	(1.449.031.608)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>573.754.625.278</b>	<b>534.102.725.375</b>

Ninh Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy



Nguyễn Thị Nhật Linh



Nguyễn Văn Ninh



Mẫu số B 02- DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	151.107.330.252	123.202.991.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		151.107.330.252	123.202.991.548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	102.397.433.803	92.310.880.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.709.896.449	30.892.110.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	12.697.479	75.428.479
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	20.948.202.753	19.935.879.775
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.944.141.253	19.935.879.775
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7.	5.010.458.912	1.722.462.762
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	12.613.197.382	8.765.365.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10.150.734.881	543.831.031
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	756.987.163	893.682.242
12. Chi phí khác	32	VI.6.	7.918.221.369	2.886.544.881
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(7.161.234.206)	(1.992.862.639)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.989.500.675	(1.449.031.608)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	377.697.034	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.611.803.641	(1.449.031.608)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	173,20	(96,09)

Ninh Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy



Nguyễn Thị Nhật Linh



  
Nguyễn Văn Ninh



Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		169.689.801.963	151.783.417.383
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(64.739.922.359)	(62.036.062.374)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.470.771.713)	(19.844.910.201)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(21.062.368.634)	(20.537.121.304)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		122.016.398	351.362.640.697
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.594.603.605)	(367.298.025.814)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>44.944.152.050</b>	<b>33.429.938.387</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.268.492.821)	(18.503.451.517)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.697.479	75.428.479
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(42.255.795.342)</b>	<b>(18.428.023.038)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		18.400.000.000	23.465.795.011
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.912.222.098)	(27.857.758.400)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(144.494.467)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4.487.777.902</b>	<b>(4.536.457.856)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>7.176.134.610</b>	<b>10.465.457.493</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.592.812.060	4.127.354.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>21.768.946.670</b>	<b>14.592.812.060</b>

Ninh Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Thị Nhật Linh



Nguyễn Văn Ninh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp nước Ninh Bình là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0904000053 ngày 03/10/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2700135623 ngày 24/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 01/11/2019 về thì vốn điều lệ của Công ty là **150.800.000.000 đồng** (Một trăm năm mươi tỷ, tám trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là NNB.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch và sản xuất nước tinh khiết.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (khai thác nước từ sông, hồ, ao, thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác, khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác);
- Thoát nước (hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải, thu gom và vận chuyển nước thải công nghiệp, nước thải dân sinh từ một hoặc một nhóm người cũng như nước mưa, thông qua mạng nước cống rãnh, người đi thu gom, thùng chứa và các phương tiện vận chuyển khác);
- Xử lý nước thải (hoạt động của các phương tiện xử lý nước thải, xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, nước thải từ bể bơi bằng các quy trình vật lý, hóa học, sinh học như pha loãng, lọc qua màng chắn, qua bộ lọc, kết tủa; làm rỗng và làm sạch các bể chứa nước thải và bể chứa bị nhiễm khuẩn, sử dụng các hóa chất vệ sinh);
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước (lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước trong nhà và tại công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa, thiết bị bơm và vệ sinh, bơm hơi, lắp đặt hệ thống ống dẫn cấp, thoát nước);
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

**Trụ sở Công ty tại:** Số 12, đường Văn Tiên Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc**

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Chi nhánh Cấp nước Ninh Bình	Số 2 đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Chi nhánh Cấp nước Hoa Lư	Xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
4. Chi nhánh Cấp nước Kim Sơn	Trị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình
5. Chi nhánh Cấp nước Nho Quan	Thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
6. Chi nhánh Cấp nước Yên Khánh	Thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình
7. Chi nhánh Cấp nước Yên Mô	Thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình
8. Chi nhánh Cấp nước Gia Viễn	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình
9. Chi nhánh Cấp nước Bái Đính	Xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
- Tài sản cố định khác	05 - 11

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và Quyền sử dụng đất.

***Quyền sử dụng đất***

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí xây dựng công trình đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí mua nước thương phẩm còn phải trả năm 2020, trích trước chi phí công trình lắp đặt hệ thống nước, trích trước phí bảo vệ môi trường rừng và các chi phí trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Khoản trích trước chi phí mua nước của Công ty CP Địa ốc V.S.G (gọi tắt VSG) theo hợp đồng số 01/HĐ/NB-VSG ngày 12/03/2018 với mức giá 5.892 đồng/m<sup>3</sup>, do hai bên muốn thay đổi đơn giá nhưng chưa thống nhất được nên hàng quý VSG đang thực hiện tạm xuất hóa đơn với mức giá 3.600 đồng/m<sup>3</sup>. Số liệu có thể thay đổi khi hai bên có sự thống nhất đơn giá bằng văn bản.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

*Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), bán nước tinh khiết, doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước và doanh thu từ lãi tiền gửi.

*Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, chi bao gồm chi phí lãi vay.

**15. Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với hoạt động kinh doanh khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 2927/CT-TTHT ngày 05/08/2019 của Tổng Cục thuế tỉnh Ninh Bình về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cũng theo văn bản nêu trên Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật mà chưa được hưởng ưu đãi thuế TNDN như dự án đầu tư mới khi chuyển đổi nên Công ty vẫn được hưởng ưu đãi thuế là miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo như hướng dẫn tại khoản 2 điều 20 thông tư số 78/2014/TT-BTC. Năm 2020 là năm thứ 2 Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được miễn tiền thuê đất theo quy định tại Quyết định số 2683/QĐ-CT ngày 26/11/2012 của Tổng Cục thuế Ninh Bình về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/2/2012 đến hết ngày 20/11/2046 và theo quy định tại điểm i điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng chính phủ và Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/06/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	702.718.591	332.050.619
Tiền gửi ngân hàng	21.066.228.079	14.260.761.441
<b>Cộng</b>	<b>21.768.946.670</b>	<b>14.592.812.060</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Nam	535.996.984	(535.996.984)	535.996.984	(393.404.827)
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	1.956.078.800	(1.956.078.800)	1.956.078.800	(1.956.078.800)
Các đối tượng khác	3.705.966.600	(2.264.791.623)	3.299.264.937	(1.730.777.868)
<b>Cộng</b>	<b>6.198.042.384</b>	<b>(4.756.867.407)</b>	<b>5.791.340.721</b>	<b>(4.080.261.495)</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Thành Công	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Nhựa quốc tế K'S VN	-	2.959.896.361
Các đối tượng khác	801.970.434	417.565.581
<b>Cộng</b>	<b>4.801.970.434</b>	<b>7.377.461.942</b>

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Phải thu khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu khác	5.243.493.276	(28.493.276)	5.253.493.276	(28.493.276)
Phải thu tiền chi hộ cho UBND tỉnh Ninh Bình (*)	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Các khoản khác	43.493.276	(28.493.276)	53.493.276	(28.493.276)
- Tạm ứng	9.049.968.200	-	171.978.200	-
Ông Nguyễn Văn Dân	1.600.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Ninh	6.525.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	924.968.200	-	171.978.200	-
<b>Cộng</b>	<b>14.293.461.476</b>	<b>(28.493.276)</b>	<b>5.425.471.476</b>	<b>(28.493.276)</b>

(\*) Khoản tiền chi hộ sẽ được bù trừ với khoản nhận nợ của Công ty với UBND tỉnh Ninh Bình khi UBND tỉnh Ninh Bình bàn giao hệ thống cấp nước sạch tại xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình cho Công ty quản lý và khai thác.

b) Phải thu khác là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**5. Nợ xấu**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	4.756.867.407	-	4.080.261.495	-
Cộng ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	1.956.078.800	-	1.956.078.800	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Nam	535.996.984	-	393.404.827	-
Các đối tượng khác	2.264.791.623	-	1.730.777.868	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>28.493.276</b>	-	<b>28.493.276</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>4.785.360.683</b>	-	<b>4.108.754.771</b>	-

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.972.633.642	-	15.850.967.577	-
Công cụ, dụng cụ	105.124.454	-	136.834.636	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.024.038.729	-	9.618.035	-
Thành phẩm	285.308	-	24.385.943	-
<b>Cộng</b>	<b>14.102.082.133</b>	-	<b>16.021.806.191</b>	-

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2020	88.558.644	1.077.576.179	1.166.134.823
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	88.558.644	1.077.576.179	1.166.134.823
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2020	-	168.151.923	168.151.923
Khấu hao trong năm	-	120.421.524	120.421.524
Số dư ngày 31/12/2020	-	288.573.447	288.573.447
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2020	88.558.644	909.424.256	997.982.900
Tại ngày 31/12/2020	88.558.644	789.002.732	877.561.376

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>20.833.275</b>	<b>1.064.262.210</b>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	20.833.275	1.055.153.406
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	9.108.804
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.101.158.997</b>	<b>1.960.592.691</b>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.457.532.188	1.025.329.275
Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	109.673.614	735.263.416
Chi phí trả trước dài hạn khác	533.953.195	200.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<b>Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>						
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2020	105.245.215.411	65.158.100.704	474.860.860.771	92.387.727	1.086.587.625	646.443.152.238
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	635.186.717	42.469.755.466	-	-	43.104.942.183
Tăng khác (*)	18.920.303.784	1.018.433.655	1.217.153.182	-	-	21.155.890.621
Giảm khác (**)	-	-	(14.029.432.111)	-	-	(14.029.432.111)
Số dư ngày 31/12/2020	124.165.519.195	66.811.721.076	504.518.337.308	92.387.727	1.086.587.625	696.674.552.931
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2020	48.216.257.801	24.262.962.555	96.944.711.400	58.654.088	718.815.665	170.201.401.509
Khấu hao trong năm	6.241.510.288	5.075.448.312	17.833.913.685	12.965.471	36.080.238	29.199.917.994
Giảm khác	-	-	(6.141.498.536)	-	-	(6.141.498.536)
Số dư ngày 31/12/2020	54.457.768.089	29.338.410.867	108.637.126.549	71.619.559	754.895.903	193.259.820.967
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2020	57.028.957.610	40.895.138.149	377.916.149.371	33.733.639	367.771.960	476.241.750.729
Tại ngày 31/12/2020	69.707.751.106	37.473.310.209	395.881.210.759	20.768.168	331.691.722	503.414.731.964

(\*) Điều chỉnh tăng theo Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 06/03/2020 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị còn lại Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Khánh Ngọc, huyện Yên Khánh, để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 10.555.880.000 đồng. Và theo Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị còn lại Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Kim Hải, huyện Kim Sơn để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 10.781.664.000 đồng.

(\*\*) Giảm khác theo các quyết định điều chỉnh giá trị tài sản của tuyến ống cấp nước Phường Đông Thành, Thành Bình ngày 02/01/2020.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 304.924.466.551 VND (Tại 31/12/2019 là 294.194.756.641 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.009.118.500 VND (Tại 31/12/2019 là 9.561.715.680 VND)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	14.195.666
Xây dựng cơ bản dở dang	7.041.544.757	5.766.183.464
Công trình đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước	7.041.544.757	5.766.183.464
<b>Cộng</b>	<b>7.041.544.757</b>	<b>5.780.379.130</b>

**11. Phải trả người bán**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng và Dịch vụ Xuân Tài	7.456.026.617	7.456.026.617	2.988.859.372	2.988.859.372
Công ty CP Địa ốc VSG	2.254.001.904	2.254.001.904	6.857.057.592	6.857.057.592
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	2.003.036.200	2.003.036.200	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa quốc tế K'S VN	1.558.100.501	1.558.100.501	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	1.453.201.640	1.453.201.640	721.152.358	721.152.358
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại Trường An	1.352.282.800	1.352.282.800	1.043.477.050	1.043.477.050
Các đối tượng khác	3.624.761.715	3.624.761.715	6.618.194.848	6.618.194.848
<b>Cộng</b>	<b>19.701.411.377</b>	<b>19.701.411.377</b>	<b>18.228.741.220</b>	<b>18.228.741.220</b>

*b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***12. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Huyện Gia Minh ứng trước tiền lắp đặt	2.065.000.000	2.065.000.000
Huyện Yên Khánh ứng trước tiền lắp đặt	1.184.235.805	-
Các đối tượng khác	1.397.563.465	604.007.645
<b>Cộng</b>	<b>4.646.799.270</b>	<b>2.669.007.645</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3,  
phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.676.140	6.676.140	-
Thuế tài nguyên	20.586.920	285.120.560	282.372.323	23.335.157
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.500.079	18.500.079	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	667.081.609	9.403.827.547	9.384.140.601	686.768.555
<b>Cộng</b>	<b>687.668.529</b>	<b>9.724.124.326</b>	<b>9.701.689.143</b>	<b>710.103.712</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế TNDN	706.260.825	377.570.813	-	328.690.012
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	114.905	114.905
<b>Cộng</b>	<b>706.260.825</b>	<b>377.570.813</b>	<b>114.905</b>	<b>328.804.917</b>

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi vay	2.821.362.102	2.939.589.483
Trích trước tiền mua nước của Công ty CP Địa ốc VSG	9.695.102.075	4.149.661.679
Trích trước tiền xét nghiệm mẫu nước	-	80.076.000
Trích trước chi phí các công trình lắp đặt đường ống nước	2.708.768.453	1.095.712.533
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng, phí cấp quyền khai thác,...	619.902.708	329.749.320
Trích trước chi phí khác	-	10.188.242
<b>Cộng</b>	<b>15.845.135.338</b>	<b>8.604.977.257</b>

**15. Phải trả khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	219.869.481	80.111.308
Các khoản phải trả, phải nộp khác	360.718.275	1.048.103.776
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được giữ lại	313.354.375	815.676.567
Vật tư thu hồi nước	-	181.653.379
Các khoản khác	47.363.900	50.773.830
<b>Cộng</b>	<b>580.587.756</b>	<b>1.128.215.084</b>



**ÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**5. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	34.716.361.249	34.716.361.249	26.044.134.554	13.912.222.098
Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình (1)	6.455.300.000	6.455.300.000	6.381.800.000	5.226.300.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình (2)	13.407.541.695	13.407.541.695	4.808.815.000	-
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình (3)	27.724.642	27.724.642	27.724.642	27.724.642
Bộ Tài chính (4)	14.825.794.912	14.825.794.912	14.825.794.912	8.658.197.456
<b>b) Dài hạn</b>				
<i>Vay dài hạn</i>	343.357.339.403	343.357.339.403	39.737.544.000	26.044.134.554
Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình (1)	39.067.592.000	39.067.592.000	18.400.000.000	6.381.800.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình (2)	68.342.333.305	68.342.333.305	21.337.544.000	4.808.815.000
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình (3)	207.934.801	207.934.801	-	27.724.642
Bộ Tài chính (4)	235.739.479.297	235.739.479.297	-	14.825.794.912
<b>Cộng</b>	<b>378.073.700.652</b>	<b>378.073.700.652</b>	<b>65.781.678.554</b>	<b>39.956.356.652</b>

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay**

(1) Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình gồm các hợp đồng vay sau:

+ Hợp đồng cho vay tín dụng số 03/2014/HETD ngày 27/11/2014 kèm sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 27/11/2015 và kế ước nhận vay nợ số 01/2015 ngày 15/1/2015 với giá trị là 7.937.456.000 đồng; mục đích vay để đầu tư dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn"; lãi suất vay 9%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn vay 7 năm từ tháng 2/2016 đến tháng 1/2022. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2014/HETC-2B ngày 27/11/2014. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 1.430.000.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH  
Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**ÂN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Mục thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- + Hợp đồng cho vay tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 10/5/2016 kèm sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 14/6/2019 và khế ước nhận vay nợ số 02/2016 ngày 10/5/2016 với giá trị là 9.241.000.000 đồng; mục đích vay để đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn, huyện Yên Mô, huyện Hoa Lư và thành phố Tam Điệp"; lãi suất vay 7%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn vay 7 năm từ tháng 6/2017 đến tháng 5/2023. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/HĐTC-2B ngày 16/5/2016 và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 03/2016/HĐTC-2B ngày 16/5/2016. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 1.092.800.000 đồng.
- + Hợp đồng cho vay tín dụng số 05/2017/HĐTD ngày 30/11/2017 kèm sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 24/8/2018, sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 14/6/2019 và khế ước nhận vay nợ số 06/2017 ngày 30/11/2017 với giá trị là 13.550.000.000 đồng; mục đích vay để đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước Huyện Gia Viễn, huyện Hoa Lư và thành phố Ninh Bình"; lãi suất vay 7%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn vay 7 năm từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2024. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2018/HĐTC-2B ngày 18/5/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2018/HĐTC-2B ngày 26/6/2018. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 5.590.000.000 đồng.
- + Hợp đồng cho vay tín dụng số 05/2018/HĐTD ngày 26/10/2018 kèm sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 23/1/2019, sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 14/6/2019 và các khế ước nhận vay nợ với tổng giá trị là 3.400.000.000 đồng; mục đích vay để đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn"; lãi suất vay 7,5%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình được điều chỉnh theo quy định về lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn vay 9 năm từ tháng 11/2019 đến tháng 09/2027. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2018/HĐTC-2B ngày 30/10/2018. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 2.903.000.000 đồng.
- + Hợp đồng cho vay tín dụng số 04/2019/HĐTD ngày 17/09/2019 và các khế ước nhận vay nợ với tổng giá trị là 24.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời điểm trả nợ gốc vay từ tháng 10/2020; mục đích vay để đầu tư dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước các phường Đông Thành, Thanh Bình, Nam Bình, Tân Thành thuộc thành phố Ninh Bình"; lãi suất vay 7,5%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất số 09/2019/HĐTC-2B ngày 20/09/2019, số 10/2019/HĐTC-2B ngày 20/09/2019 và được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng số 11/2019/HĐTC-2B ngày 20/09/2019. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 19.507.092.000 đồng.



**ẢNH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

+ Hợp đồng cho vay tín dụng số 07/2020/HETD ngày 15/06/2020 và các khế ước nhận vay nợ với tổng giá trị là 15.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời điểm trả nợ gốc vay từ tháng 07/2021; mục đích vay để đầu tư dự án "Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, và xã Gia Minh, huyện Gia Viễn"; lãi suất vay 7%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2020/HĐTC-TS ngày 16/06/2020, hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2020/HĐTC-TC ngày 16/06/2020. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 15.000.000.000 đồng.

(2) Khoản vay của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình theo:

- Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước SHNT tập trung xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 2.825.639.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 22/5/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 22/5/2015. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 2.825.629.000 đồng.
- Quyết định số 1201/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình ngày 03/11/2015 về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước SHNT tập trung xã Phú Lộc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 2.859.000.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 06/3/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 06/3/2015. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 2.859.000.000 đồng.
- Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Yên Quang, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 14.943.484.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 22/5/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 22/5/2015. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 14.943.484.000 đồng.
- Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước SHNT tập trung xã Phú Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 8.645.035.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 22/5/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 22/5/2015. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 8.645.035.000 đồng.
- Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của các công trình để giao nhận nợ cho Công ty. Cụ thể:
  - + Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Trường Yên, huyện Hoa Lư với giá trị nhận nợ là 2.357.125.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 20/4/2016. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 2.357.125.000 đồng.
  - + Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Lạng Phong, huyện Nho Quan với giá trị nhận nợ là 2.318.424.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 20/4/2016. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 2.318.424.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**  
Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**ÁNH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Mục thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- + Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn với giá trị nhận nợ là 6.525.642.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 20/4/2016. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 6.525.642.000 đồng.
- Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 26/06/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình để giao nhận nợ cho Công ty. Cụ thể:
  - + Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình với giá trị nhận nợ cho là 2.537.000.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 02/03/2017; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 02/03/2017. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 2.537.000.000 đồng.
  - + Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Yên Phong 1, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình với giá trị nhận nợ là 705.000.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 02/11/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 02/11/2015. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 705.007.000 đồng.
  - + Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Yên Phong 2, huyện Yên Phong, tỉnh Ninh Bình với giá trị nhận nợ là 664.000.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 02/11/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 02/11/2015. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 664.003.000 đồng.
- Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình để giao nhận nợ cho Công ty. Cụ thể:
  - + Công trình cấp nước SHNT xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình với giá trị nhận nợ cho là 10.100.013.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 22/05/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 22/05/2015. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 10.100.013.000 đồng.
  - + Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình với giá trị nhận nợ là 5.931.969.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 10/05/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 10/05/2016. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 5.931.969.000 đồng.
- Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 06/03/2020 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị còn lại Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Khánh Ngọc, huyện Yên Khánh, để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 10.555.880.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm, tính từ ngày 15/10/2015. Phương thức trả nợ như sau: Năm 2020 trả số tiền 1.241.855.000 đồng cho 02 năm 2019 và năm 2020 thời điểm trả trước 31/12/2020. Bắt đầu từ năm 2021 trở đi, mỗi năm trả tối thiểu 620.935.000 đồng cho đến khi trả hết nợ.
- Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị còn lại Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Kim Hải, huyện Kim Sơn để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 10.781.664.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm, tính từ ngày 02/03/2017. Phương thức trả nợ như sau: Bắt đầu từ năm 2020, mỗi năm trả tối thiểu 634.216.000 đồng cho đến khi trả hết nợ, thời điểm trước ngày 31/12/2020 hàng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(3) Khoản vay theo Phụ lục hợp đồng cho vay vốn ADB số 01/HĐTD ngày 10/6/2001 và Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ thanh toán vay vốn ODA giữa Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình và Công ty với dư nợ kế thừa là 360.420.332 đồng - là số tiền thuế hàng nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải chuyên dùng được Bộ Tài chính ghi thu, ghi chi Ngân sách Nhà nước còn lại đến ngày 31/01/2016. Lãi suất vay: 0%. Phí cho vay lại: 0,2%/năm, phí quá hạn: 9%/năm/(gốc + phí quá hạn); Thời hạn cho vay là 20 năm. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 235.659.443 đồng.

(4) Khoản vay Bộ Tài chính theo:

- Hiệp định phụ ký ngày 28/8/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty, được sửa đổi bổ sung theo Phụ lục sửa đổi ngày 28/4/2008 và Phụ lục sửa đổi lần 2 ngày 02/6/2015 với giá trị 40.550.193.439 đồng; mục đích vay để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã; lãi suất vay 5%/năm (trong đó: phí quản lý là 0,2%); thời hạn vay 25 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn; kỳ trả lãi và gốc: 6 tháng/lần vào ngày 15/1 và 15/7 hằng năm. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 21.170.100.000 đồng.

- Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) với giá trị 244.706.000.000 đồng; mục đích vay Để thực hiện dự án nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình; lãi suất vay 6.75%/năm và phí quản lý là 0,2%, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay được tính từ ngày đến hạn trả mà không trả cho đến ngày thực trả; thời hạn vay 20 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn; kỳ trả lãi và gốc: 6 tháng/lần vào ngày 15/5 và 15/11 hằng năm. Số dư vay tại 31/12/2020 là: 228.201.105.882 đồng.

**17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	150.800.000.000	262.717.213	151.062.717.213
Lỗi trong năm trước	-	(1.449.031.608)	(1.449.031.608)
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(262.717.213)	(262.717.213)
Số dư tại ngày 31/12/2019	150.800.000.000	(1.449.031.608)	149.350.968.392
Lãi trong năm nay	-	2.611.803.641	2.611.803.641
Số dư tại ngày 31/12/2020	150.800.000.000	1.162.772.033	151.962.772.033

**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Dân	140.277.600.000	140.277.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.522.400.000	10.522.400.000
<b>Cộng</b>	<b>150.800.000.000</b>	<b>150.800.000.000</b>

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Năm 2020	Năm 2019
VND	VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	144.494.467

**17.4 Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.080.000	15.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.080.000	15.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.080.000	15.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu</b>		

**17.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	01/01/2020	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	366.597.534	-	-	366.597.534
<b>Cộng</b>	<b>366.597.534</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>366.597.534</b>

**(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập 10% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	140.562.393.605	115.315.252.378
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	9.218.399.574	6.909.809.586
Doanh thu xuất bán vật tư, đồng hồ thay thế	160.174.541	161.476.223
Doanh thu bán nước tinh khiết	101.150.901	816.453.361
Doanh thu khác	1.065.211.631	-
<b>Cộng</b>	<b>151.107.330.252</b>	<b>123.202.991.548</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá vốn xuất bán vật tư, đồng hồ thay thế	127.823.269	88.381.198
Giá vốn bán nước tinh khiết	181.097.803	994.384.776
<b>Cộng</b>	<b>102.397.433.803</b>	<b>92.310.880.990</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	12.697.479	66.539.067
Lãi bán hàng trả chậm	-	8.889.412
<b>Cộng</b>	<b>12.697.479</b>	<b>75.428.479</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	20.944.141.253	19.935.879.775
Chi phí tài chính khác	4.061.500	-
<b>Cộng</b>	<b>20.948.202.753</b>	<b>19.935.879.775</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ đóng góp của các hộ dân lắp đường ống nước	749.714.435	815.597.450
Thu nhập khác	7.272.728	78.084.792
<b>Cộng</b>	<b>756.987.163</b>	<b>893.682.242</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi chậm nộp thuế, phạt thuế	30.363.433	8.100.000
Chi phí TSCĐ giảm theo quyết toán dự án hoàn thành	-	849.803.245
Chi phí phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế	-	30.000.000
Phá dỡ tài sản cố định để cải tạo thay thế tuyến ống mới	7.887.856.575	1.943.580.050
Chi phí khác	1.361	55.061.586
<b>Cộng</b>	<b>7.918.221.369</b>	<b>2.886.544.881</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>5.010.458.912</b>	<b>1.722.462.762</b>
Chi phí nhân viên	4.624.895.601	1.102.352.192
Chi phí vật liệu, bao bì	64.889.168	63.562.826
Chi phí dụng cụ đồ dùng	136.139.091	311.269.454



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>12.613.197.382</b>	<b>8.765.365.469</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.707.057.407	4.084.265.051
Chi phí vật liệu quản lý	167.486.102	61.978.815
Chi phí đồ dùng văn phòng	112.661.348	85.564.994
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.017.312.187	1.086.781.069
Thuế, phí và lệ phí	39.639.321	40.194.964
Chi phí dự phòng	676.605.912	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	818.182	4.075.500
Chi phí bằng tiền khác	5.891.616.923	3.402.505.076
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.623.656.294</b>	<b>10.487.828.231</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.315.398.756	23.854.537.559
Chi phí nhân công	31.370.118.183	24.761.838.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.320.339.518	28.812.129.527
Các chi phí khác	26.550.488.876	25.370.203.837
<b>Cộng</b>	<b>118.556.345.333</b>	<b>102.798.709.221</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Hoạt động chịu thuế suất 10%</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	492.575.588	(2.661.378.369)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	849.803.245
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	(33.744.585)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	458.831.003	(1.811.575.124)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	45.883.100	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được miễn, giảm	(45.883.100)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)	-	-
<b>Hoạt động chịu thuế suất 20%</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2.496.925.087	1.212.346.761
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(502.322.192)	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	30.363.433	63.161.586
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	(1.811.575.124)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.024.966.328	(536.066.777)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	404.993.266	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được miễn, giảm (*)	(121.497.980)	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (**)	94.075.527	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (2)	377.570.813	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)=(1)+(2)</b>	<b>377.570.813</b>	<b>-</b>

(\*) Giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 - Quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

(\*\*) Điều chỉnh tăng theo quyết định số 09/QĐ-CTNBI ngày 05/01/2021 của Cục thuế tỉnh Ninh Bình.

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.611.929.862	(1.449.031.608)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<i>- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.611.929.862	(1.449.031.608)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.080.000	15.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	173,20	(96,09)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Khoản vay tăng do nhận nợ bằng tài sản với UBND tỉnh Ninh Bình	21.337.544.000	18.777.043.703
Khoản vay tăng do bù trừ công nợ	-	1.160.938.299
<b>2. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	18.400.000.000	23.465.795.011
<b>3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.912.222.098	27.857.758.400

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

***Danh sách các bên liên quan*****Bên liên quan**

Ông Nguyễn Văn Dân  
Ông Nguyễn Văn Ninh  
Công ty CP Nhựa Quốc tế K'S VN

Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàng Dân

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT  
Giám đốc  
Giám đốc của Công ty CP Nhựa Quốc tế K'S VN là bên liên quan của Ông Nguyễn Văn Ninh - Giám đốc Công ty  
Giám đốc là Chủ tịch HĐQT của Công ty

***(\*) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b><i>Mua hàng</i></b>		
Công ty CP Nhựa Quốc tế K'S VN	3.500.000.000	2.593.217.195
<b><i>Chi tạm ứng</i></b>		
Ông Nguyễn Văn Dân	1.600.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Ninh	6.525.000.000	-
<b><i>(*) Số dư với các bên liên quan</i></b>		
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b><i>Tạm ứng</i></b>		
Ông Nguyễn Văn Dân	1.600.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Ninh	6.525.000.000	-
<b><i>Trả trước cho người bán</i></b>		
Công ty Cổ phần Nhựa quốc tế K'S VN	-	2.959.896.361
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàng Dân	100.567.539	100.567.539
<b><i>Phải trả người bán</i></b>		
Công ty CP Nhựa Quốc tế K'S VN	1.558.100.501	-

***(\*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND
<b>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</b>	
<b>Thu nhập của Ban giám đốc</b>	690.000.000
Ông Nguyễn Văn Ninh	300.000.000
Giám đốc	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ông Nguyễn Xuân Hạnh	Phó Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/03/2020)	30.000.000
Ông Đặng Hùng Cường	Phó Giám đốc	180.000.000
<b>Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác</b>		<b>112.500.000</b>
Bà Nguyễn Thị Nhật Linh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 21/10/2020)	22.500.000
Bà Lương Thị Bích Thủy	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 21/10/2020)	90.000.000
<b>Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị</b>		<b>384.000.000</b>
Ông Nguyễn Văn Dân	Chủ tịch	360.000.000
Ông Nguyễn Văn Ninh	Ủy viên	12.000.000
Ông Vũ Đăng Tú	Ủy viên	12.000.000
<b>Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát</b>		<b>18.000.000</b>
Bà Đinh Thị Linh	Trưởng Ban kiểm soát	6.000.000
Ông Ninh Ngọc Liên	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2020)	3.000.000
Ông Đỗ Ngọc Chung	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000
Ông Trịnh Viết Lực	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2020)	3.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.204.500.000</b>

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	378.073.700.652	352.248.378.750
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	21.768.946.670	14.592.812.060



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Vốn chủ sở hữu	152.329.369.567	149.717.565.926
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	234%	226%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số V.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.768.946.670	14.592.812.060
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.706.143.177	7.108.057.426
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.475.089.847</b>	<b>21.700.869.486</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	378.073.700.652	352.248.378.750
Phải trả người bán và phải trả khác	20.281.999.133	19.356.956.304
Chi phí phải trả	15.845.135.338	8.604.977.257
<b>Tổng cộng</b>	<b>414.200.835.123</b>	<b>380.210.312.311</b>

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
<b>31/12/2020</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	20.281.999.133	-	20.281.999.133
Chi phí phải trả	15.845.135.338	-	15.845.135.338
Các khoản vay	34.716.361.249	343.357.339.403	378.073.700.652
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2020</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	19.356.956.304	-	19.356.956.304
Chi phí phải trả	8.604.977.257	-	8.604.977.257
Các khoản vay	22.584.448.793	329.663.929.957	352.248.378.750

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
<b>31/12/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.768.946.670	-	21.768.946.670
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.706.143.177	-	15.706.143.177



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.592.812.060	-	14.592.812.060
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.108.057.426	-	7.108.057.426

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Ninh Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Thị Nhật Linh

Nguyễn Văn Ninh

